TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2019/DS-PT
Ngày 29 - 11 - 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Túy Giang

Các Thẩm phán: Bà Châu Minh Nguyệt

Ông Nguyễn Trung Trực

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Phan Thanh Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2016/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông L, sinh năm 1958; cư trú tại: Số 1, Khóm 1, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà D, sinh năm 1961; cư trú tại: Số 1, Khóm 1, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông M, sinh năm 1948; cư trú tại: Số 2, Khóm 1, Phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1. Ông N, Luật sư Văn phòng Luật sư A thuộc Đoàn luật sư tỉnh C (có mặt).

2. Anh Q, sinh năm 1997; cư trú tại: Khóm 5, phường T, thành phố C, tỉnh C (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà D, sinh năm 1961; cư trú tại: Số 1, Khóm 1, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (có mặt).

2. Bà H, sinh năm 1948 (có mặt)

Cùng cư trú tại: Số 2, Khóm 1, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

3. Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu; trụ sở: Khóm 1,Pphường 1, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông T, chức vụ; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã G (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông L và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà D thống nhất trình bày: Nguồn gốc phần đất diện tích 1.500m^2 là của đơn vị A6 thuộc ngành giao bưu khu Tây Nam Bộ (sau đổi tên thành đơn vị A512) cho ông A (là anh trai của bà D) vào năm 1962. Ông A sử dụng đất đến năm 1977 cho lại ông B (là cha ruột Ông A và bà D). Ông B cất nhà ở cùng với vợ chồng bà D đến năm 1993 ông B được nhà nước cấp nhà tình nghĩa ở nơi khác nên ông B để phần đất 1.500m^2 cho vợ chồng ông ông L bà D quản lý, sử dụng. Năm 1995 ông L kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.500m^2 thuộc thửa 0367, tờ bản đồ số 09. Năm 1996 do mẹ bà D già yếu bệnh nặng nên ông Liêm bà D dỡ nhà về sống chung với mẹ bà D để phụng dưỡng, chăm sóc mẹ già còn phần đất này không sử dụng nhưng ông bà cũng thường xuyên tới lui trông coi đất và thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước đầy đủ. Trong thời gian ông bà không trực tiếp sử dụng đất ông Mi đã trồng cây lấn chiếm toàn bộ phần đất 1.500m^2 của ông bà, gia đình bà có trình báo địa phương và địa phương buộc ông Minh giao trả đất nhưng ông M vẫn cố ý lấn chiếm. Nay ông L yêu cầu ông M trả toàn bộ phần đất lấn chiếm diện tích 1.500m^2, ông L không đồng ý bồi thường hoa lợi trên đất cho ông M.

Theo bị đơn ông M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H thống nhất trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của ông C (cha ông M) khai phá, sử dụng từ năm 1961. Sau đó, ông C cho ông A là anh của bà D mượn một phần đất giáp mé sông để ông A cất chòi trông giữ hàng đáy dưới sông. Ông A sử dụng một thời gian thì trả lại đất cho ông Thiện, khoảng năm 1977 ông B (là cha ông A) có hỏi mượn ông C phần đất cất nhà ở. Đến năm 1995, ông C nghe tin ông B làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã đuổi ông B đi nơi khác lấy lại đất. Ông C không tiếp tục đi khiếu nại việc ông B kê khai, đăng ký đất nữa. Nay ông xác định phần đất diện tích 1.500m^2 mà ông L khởi kiện là của ông C cho vợ chồng ông, nên ông bà không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông L, đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông L đứng tên, yêu cầu Tòa án buộc ông L và bà D bồi thường giá trị các cây đu đủ bằng số tiền 15.000.000 đồng.

Người đại diện của Ủy ban nhân dân thị xã G trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L theo thủ tục tự kê khai (cấp đại trà), căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện ban hành quyết định số 98/QĐ-UB ngày 04/4/1995 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là căn cứ quyết định số 201/QĐ-ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất và các văn bản hướng dẫn, nên trình tự thủ tục cấp giấy cho ông L là đúng theo quy định pháp luật. Việc yêu cầu của ông M đối với ông L nếu Ủy ban nhân dân xã P (nay là phường L) có thụ lý đơn khiếu nại việc cấp giấy trước khi Ủy ban nhân dân huyện ban hành Quyết định 98/QĐ-UB ngày 04/4/1995 thì ông L không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng theo hồ sơ thì việc khiếu nại của ông C sau khi Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L.

Từ những nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2016/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, buộc ông M và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm giao trả cho ông L phần đất diện tích 1.500m^2 thuộc thửa 0367 tờ bản đồ số 09 (sơ đồ kèm theo). Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L đối với phần đất tranh chấp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí đo đạc, định giá; về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2016, bị đơn ông M kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 16/2017/DSPT ngày 23/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L đòi ông M giao trả phần đất diện tích 1.500m^2 thuộc thửa 0367 tờ bản đồ số 09 đất tọa lạc tại Khóm 1, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu (có sơ đồ kèm theo), như sau:

- Hướng Đông giáp kênh U cạnh dài 33m; 6,21m; 5,44m;

- Hướng Tây giáp đất ông M cạnh dài 42,56m;

- Hướng Nam giáp đất ông O (Y) cạnh dài 4,47m;

- Hướng Bắc giáp đất ông M cạnh dài 29,68m.

Hủy một phần Quyết định số 98/QĐ-UB ngày 04/4/1995 của Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Minh Hải (nay là thị xã G, tỉnh Bạc Liêu) và một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E0512599; số vào sổ 05915 do Ủy ban nhân dân huyện G (nay là thị xã G) cấp ngày 04/4/1995 cho ông L với phần đất diện tích 1.500m^2 tại thửa 367 tờ bản đồ số 9.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 222/2018/DS-GĐT ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định hủy bản án dân sự phúc thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là ông N phát biểu ý kiến: Nguồn gốc đất tranh chấp nguyên đơn xác định là của đơn vị A6 giao cho Ông A 1,5 công nhưng nguyên đơn không có giấy tờ gì chứng minh; có căn cứ xác định nguồn gốc đất tranh chấp là của cha ông M là ông C vì phù hợp với lời khai của ông E là Tiểu đội trưởng của đơn vị A6. Trong quá trình sử dụng đất từ năm 1997 đến nay ông M và con ông M có cất nhà ở trồng cây và sử dụng ổn định liên tục từ năm 1997 đến nay phía nguyên đơn không ngăn cản. Nguyên đơn xác định khi gia đình bị đơn cất nhà có báo chính quyền địa phương nhưng cũng không có chứng cứ chứng minh. Cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L được cấp năm 1995 để công nhận cho ông L là không có căn cứ vì thời điểm cấp giấy cho ông L kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất thì đã có đơn khiếu nại của ông C, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Liêm khi đất đang có tranh chấp là không đúng quy định pháp luật. Ngoài ra, trên đất tranh chấp có ngôi mộ của con ông M năm 2017 ông M cất nhà kiên cố trên đất tranh chấp không ai ngăn cản. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông M, sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là anh Q thống nhất với phần trình bày của ông N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà D xác định do trong quá trình tranh chấp, địa phương giải quyết yêu cầu gia đình bà cứ về sử dụng đất nhưng bên gia đình ông M nhiều lần dùng vũ lực đe dọa gây nguy hiểm đến tính mạng, sức khỏe gia đình bà nên nay ông L và bà D yêu cầu ông M và bà H có nghĩa vụ trả ông L, bà D giá trị thành tiền của diện tích đất 1.500m^2 bằng số tiền 132.000.000 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề gì khác.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 15/2016/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu theo hướng buộc ông M, bà H có nghĩa vụ trả ông L, bà D giá trị thành tiền của diện tích đất 1.500m^2 bằng số tiền 132.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại các biên bản lấy lời khai trước đây, anh S xác định vào năm 2003 -2004 ông Minh cho anh S cất nhà ở, xây chuồng heo trên phần đất hiện đang tranh chấp, năm 2010 anh Dương nhờ ông Minh tháo dỡ nhà khi nào về anh sẽ cất lại do anh đi làm ăn xa. Tuy nhiên, ngày 21/01/2017, anh S chết. Ông M xác định phần đất tranh chấp là của ông, hiện nay đất do ông và bà H quản lý ngoài ra không còn ai khác. Do đó, Hội đồng xét thấy không đưa anh S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Xét kháng cáo của ông M yêu cầu không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3] Theo ông L và bà D xác định đất có nguồn gốc của đơn vị A512 cho ông A vào năm 1962. Ông A sử dụng đất đến năm 1977 cho lại ông B (là cha ruột ông A và bà D). Đến năm 1993 ông B cho ông L bà D quản lý, sử dụng. Năm 1995 ông L kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.500m^2 thuộc thửa 0367, tờ bản đồ số 09.

[4] Theo ông M xác định đất của ông C (cha ông M) khai phá vào năm 1961, sau đó cho đơn vị A6 (sau đổi tên thành đơn vị A512) mượn đến năm 1964 thì cho ông A mượn, khi ông A không sử dụng thì trả lại cho ông C, sau đó ông C cho ông B mượn để ở (bà D ở chung với ông B), đến năm 1997 thì ông M quản lý toàn bộ diện tích đất tranh chấp đến nay.

[5] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông L cung cấp xác nhận của ông V (bút lục số 71) là người công tác tại đơn vị A6 (nay là đơn vị A512) với nội dung: "*năm 1991, đơn vị A512 có sử dụng đất của chủ điền Ba Nhạc cấy lúa để tự túc cho đơn vị, đến năm 1962 ông A có hỏi xin đất đắp nền nhà và đào ao sử dụng. Qua đó, quan điểm tôi cùng tập thể đơn vị thống nhất cho Ông A một công rưỡi đất*". Ông M cung cấp xác nhận của ông E là tiểu đội trưởng đơn vị A6 (bút lục số 99) với nội dung đơn vị A6 có mượn đất của ông Thiện còn phần đất tranh chấp thì ông không rõ. Năm 1961, chính quyền cách mạng vào quản lý là có thật, do đó có cơ xác định đất có nguồn gốc của chủ điền U. Tại tờ tường trình ngày 06/4/1998 (bút lục số 06) của ông C có nội dung năm 1962, ông C đến vùng đất này khai phá nghĩa là đến sau đội A6. Xét quá trình sử dụng đất: Ông A, ông B và bà D sử dụng đất liên tục từ năm 1964 đến năm 1997 mà không phát sinh tranh chấp, đủ thời gian xác lập quyền sử dụng.

[6] Mặt khác, theo báo cáo số 44/BC-TNMT ngày 28/3/2013 (bút lục số 94) của Phòng Tài nguyên và môi trường về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L như sau: Ngày 23/01/1995, ông L có đơn xin cấp giấy, ngày 04/4/1995 Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 98/QĐ-UB ngày 04/4/1995 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo giấy báo tin của Viện kiểm sát ngày 13/6/1995 về việc nhận đơn yêu cầu của ông Minh và tờ trình ngày 14/3/1997, ngày 20/9/1995 của ông C về việc yêu cầu trả lại đất. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L trước thời điểm phát sinh tranh chấp. Tại quyết định tiếp nhận ngày 21/10/1992 (bút lục 267), ông M không có mặt tại địa phương, không trực tiếp quản lý đất mà đã chuyển đi Nông trường Đ sinh sống. Đại diện Ủy ban nhân dân thị xã G

xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L là phù hợp quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông M về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L.

[7] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/9/2019 và Bản vẽ khu đất tranh chấp ngày 02/10/2019 (bút lục 567) thể hiện phần đất tranh chấp có diện tích 1.738m^2 thuộc thửa 0367 tờ bản đồ số 09 đất tọa lạc Khóm 1, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Tuy nhiên, kết quả đo đạc phần đất tranh chấp theo sự chỉ ranh của nguyên đơn (bị đơn không đồng ý) có diện tích nhiều hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn và cơ quan chuyên môn không rõ được sự thay đổi trên. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu ông M trả phần đất diện tích 1.500m^2, các phần đất khác là của bị đơn nhưng vì thời gian đã lâu nên khi xác định trên thực tế nguyên đơn chỉ ranh không chính xác, vượt diện tích yêu cầu khởi kiện 238m^2. Nay bà D xác định phần đất bà yêu cầu ông M trả có vị trí và số đo cụ thể như sau:

- Hướng Đông giáp kênh U có số đo 11,98m + 23,94m; (giảm 4,82m so với bản vẽ bút lục 567)

- Hướng Tây giáp phần đất của ông M đang sử dụng có số đo 10,36m + 30,16m; (giảm 2,48m so với bản vẽ bút lục 567)

- Hướng Nam giáp phần đất của ông O và bà Y có số đo 42,75m + 3,10m; (giảm 2,85m so với bản vẽ bút lục 567)

- Hướng Bắc giáp phần đất của ông M đang sử dụng có số đo 33,80m.

[8] Hiện trạng trên phần đất tranh chấp có các vật kiến trúc do ông Minh xây dựng và trồng như sau: Căn nhà chính cấp IV gắn với nhà phụ, một ngôi mộ; các cây trồng: 41 cây tràm bông vàng, 01 cây khế, 06 cây xoài và 08 cây xanh.

[9] Như vậy, có căn cứ xác định đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông L và buộc ông M bà H trả đất. Tuy nhiên, hiện tại ông M đã cất nhà kiên cố để ở và trồng cây, trên đất có một ngôi mộ, các vật không thể di dời được và tại phiên tòa, bà D đồng ý nhận giá trị thành tiền đối với phần đất diện tích 1.500m^2. Bà D, ông M và bà H thống nhất với giá đất theo biên bản định giá ngày 16/09/2019. Hội đồng định giá xác định: Đất thổ cư có giá là 240.000 đồng/m^2; đất trồng cây lâu năm có giá là 50.000 đồng/m^2. Phần đất tranh chấp diện tích 300m^2 có giá=300m^2 x 240.000 đồng=72.000.000 đồng; phần diện tích 1.200m^2 có giá là=1.200m^2 x 50.000 đồng=60.000.000 đồng; tổng cộng là 132.000.000 đồng. Do đó, buộc ông M và bà H hoàn giá trị đất cho ông L bà D số tiền 132.000.000 đồng. Quá trình quản lý sử dụng đất tranh chấp từ năm 1997 (sau khi gia đình ông L dời nhà đi nơi khác) đến nay và hai bên cũng đã phát sinh tranh chấp từ năm 1997, ông M không chứng minh có công sức bồi đắp, cải tạo đất và do các bên phát sinh tranh chấp từ năm 1997 nên không có căn cứ xem xét công sức bồi đắp đất cho ông M và bà H (bị đơn cũng không yêu cầu

giải quyết). Do buộc ông M và bà H trả giá trị nên công nhận cho ông Minh, bà H được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 1.500m^2.

[10] Xét kháng cáo của ông Minh yêu cầu bồi thường giá trị các cây đu đủ do bà D chặt phá, Hội đồng xét thấy: Quá trình phát sinh tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân xã P giải quyết vào năm 1996, tại xác nhận (bút lục số 04), ông Q (trước đây là chủ tịch xã P) xác định: Tập thể hòa giải và ông M thống nhất chặt cây trả đất cho ông L. Tuy nhiên, sau đó ông M cố tình trồng cây trên đất tranh chấp nên Hội đồng không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của ông M.

[11] Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông M, có căn cứ chấp nhận ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sửa một phần bản án sơ thẩm số 15/2016/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

[12] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, ông M phải chịu: 6.546.000 đồng. Bà D đã nộp 6.546.000 đồng và đã chi phí hết. Buộc ông M và bà H phải hoàn lại cho ông L bà D 6.546.000 đồng.

[13] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm ông M phải chịu 200.000 đồng. Ông L đã nộp tạm ứng án phí 930.000 đồng theo Biên lai thu số 005992 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G. Cơ quan thi hành án dân sự đã chuyển thu số tiền 930.000 đồng theo Biên lai thu số 005992 ngày 28 tháng 12 năm 2012 và ông Liêm đã nộp tiếp số tiền án phí 3.845.000 đồng (theo Quyết định thi hành án số 564/QĐ-THADS ngày 14/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G). Nay, đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền làm thủ tục hoàn lại số tiền 4.775.000 đồng cho ông L. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông M phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 26, 38, 294, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 255, 256, 688 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 100, 203 Luật đất đai năm 2013; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009; Nghị quyết 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông M. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 15/2016/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L đòi ông M giao trả phần đất diện tích 1.500m^2 thuộc thửa 0367, tờ bản đồ số 09; tọa lạc tại Khóm 1, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

Buộc ông M và bà H có nghĩa vụ trả cho ông L, bà D giá trị thành tiền của phần đất diện tích 1.500m^2 nêu trên bằng số tiền là 132.000.000đ (Một trăm ba mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn lại phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Ông M và bà H được tiếp tục, quản lý sử dụng phần đất diện tích 1.500m^2 thuộc thửa 0367 tờ bản đồ số 09 đất tọa lạc Khóm 1, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. Đất có vị trí và số đo như sau:

- Hướng Đông giáp kênh U có số đo 11,98m + 23,94m;

- Hướng Tây giáp phần đất của ông M đang sử dụng có số đo 10,36m + 30,16m;

- Hướng Nam giáp phần đất của ông O và bà Y có số đo 42,75m + 3,10m;

- Hướng Bắc giáp phần đất của ông M đang sử dụng có số đo 33,80m.

(Kèm theo bản án là Bản vẽ mặt bằng hiện trang khu đất tranh chấp ngày 02/10/2019, bút lục 567)

Ông M và bà H được quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 1.500m^2 nêu trên.

Kiến nghị cơ quan chuyên môn điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L đối với phần đất diện tích 1.500m^2 nêu trên.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông M và bà H phải chịu 6.546.000 đồng. Ông L đã nộp xong. Buộc Ông M và bà H có nghĩa vụ hoàn trả cho ông L và bà D số tiền 6.546.000 đồng.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông M phải chịu 200.000 đồng.

Ông L đã nộp tạm ứng án phí 930.000 đồng theo Biên lai thu số 005992 ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G. Cơ quan thi hành án dân sự đã chuyển thu số tiền 930.000 đồng theo Biên lai thu số 005992 ngày 28 tháng 12 năm 2012 và ông Liêm đã nộp tiếp số tiền án phí 3.845.000 đồng đồng (theo Quyết định thi hành án số 564/QĐ-THADS ngày 14/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã G). Nay, đề nghị cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền làm thủ tục hoàn lại số tiền 4.775.000 đồng cho ông L.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông M phải chịu 300.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Điều 26 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm dân sự có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND tx. G;
- CCTHADS thị xã G;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký tên và đóng dấu

Cao Thị Túy Giang